

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày 26/6/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Đơ Niê; Bà Phạm Thị Thu Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý 90/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông Phan Văn S sinh năm 1967 bà Đoàn Thị Kim N sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Ông S và bà N vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D sinh năm 1992 và ông Trần Cao T sinh năm 2001. Cùng địa chỉ: Số 159 đường Lê Thánh T, thành phố B, tỉnh Đ. Ông D có mặt tại phiên tòa, ông T vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Đặng Thu H sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Bà H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 9 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức D trình bày:*

Do có sự quen biết, vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N đã cho bà Đặng Thu H vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 286.000.000đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 15/10/2021 (ngày 10/9/2021 AL), bà H vay của vợ chồng ông S bà N 80.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 10/12/2022, với lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

- Lần 2: Ngày 06/02/2022 (ngày 06/12/2021AL), bà H vay của bà N 50.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 30/12/2021 (âm lịch), với lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

- Lần 3: Ngày 15/01/2022 bà H vay tiếp của bà N 02 lần (lần 1 vay 36.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 16/12/2022; lần 2 vay 60.000.000đồng thời hạn vay đến ngày 15/12/2022), với lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

- Lần 4: Ngày 17/01/2022, bà H vay tiếp bà N 60.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 17/12/2022, với lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Tại các hợp đồng vay vốn, thể hiện bà N góp vốn cho bà H, nhưng thực chất là bà N cho bà H vay tiền để bà H kinh doanh. Bà N cho bà H vay số tiền nêu trên là tài sản (tiền) chung của vợ chồng ông S bà N. Nay, vợ chồng ông S bà N khởi kiện bà H yêu cầu trả lại số tiền đã vay.

Đến thời hạn trả nợ, bà H không trả cho vợ chồng ông S bà N bất kỳ khoản tiền nào, mặc dù vợ chồng ông S bà N đã nhiều lần thông báo qua điện thoại cũng như gặp trực tiếp để yêu cầu bà H trả nợ, nhưng bà H không trả nợ cho vợ chồng ông S bà N.

Theo đơn khởi kiện, vợ chồng ông S bà N yêu cầu Tòa án buộc bà H có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông S bà N tiền gốc 286.000.000đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 15/10/2021 tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 24.000.000đồng.

Tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bị đơn bà H phải trả cho vợ chồng ông S bà N tiền gốc 286.000.000đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/12/2022 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 26/6/2024 là 10%/năm là 43.566.000đồng = (556 ngày x 286.000.000đồng): 365 x 10%/năm.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với sự vắng mặt của bị đơn bà Đặng Thu H, nhưng bà H không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông S bà N và cũng không tham gia phiên tòa.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; Việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) Thư ký phiên tòa, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của BLTTDS, bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông S bà N: Buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông S bà N 286.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1.] Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết.

[1.1] Nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đặng Thu H phải trả nợ tiền vay cho vợ chồng ông S bà N. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Bị đơn bà Đặng Thu H vắng mặt tại tổ dân phố 2 thị trấn M, huyện M, nhưng không thông báo cho nguyên đơn ông S bà N biết địa chỉ nơi cư trú, làm việc. Theo Công văn số 36/CV-CAX ngày 28/02/2024 của Công an xã Q, huyện N, tỉnh H thì bà Đặng Thu H có đăng ký HKTT tại Xóm 6, thôn A, xã Q, huyện N, nhưng bà H không sinh sống tại địa phương từ năm 2019. Khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có địa chỉ ở tổ dân phố 2, thị trấn M (Nguyên đơn đã ghi rõ địa chỉ của bị đơn theo các giấy vay tiền mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án); Mặt khác, bị đơn có nơi làm việc (bà H có chồng và 02 con cư trú tại tổ dân phố 2, thị trấn M) và trong các giao dịch tại Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện M'Đrăk, đều xác định (lần cuối cùng ngày 28/8/2023) địa chỉ của bị đơn ở tổ dân phố 2, thị trấn M. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì bị đơn bà H được coi là cố tình giấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục

chung. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrắk.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Nguyên đơn vợ chồng ông S bà N ủy quyền cho ông Nguyễn Đức Du và ông Trần Cao Thành đại diện tham gia tố tụng, là đúng quy định tại Điều 85 BLTTDS.

[1.4] Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2023, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho cho nguyên đơn 286.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/10/2021 đến ngày trả nợ xong, với mức lãi suất 10%/năm. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn 286.000.000đồng tiền vay và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2022 đến ngày xét xử ngày 26/6/2024 với mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 244 BLTTDS, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Về nội dung.

[2.1] Về số tiền vay:

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án: Giấy vay tiền, đề ngày 06/12/2021 âm lịch, dưới mục “người vay tiền” có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là A1; Hợp đồng vay vốn, đề ngày 10/9/2021 âm lịch, dưới mục “Bên B” có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là A2; Hợp đồng vay vốn, đề ngày 17/01/2022, dưới mục “Bên B” có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là A3; Hợp đồng vay vốn ngày 15/1/2022, dưới mục “Bên B” có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là A4; Hợp đồng vay vốn ngày 15/1/2022, dưới mục “Bên B” có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là A5.

Quá trình tố tụng, bị đơn không đến Tòa án để tự khai, đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ có mẫu chữ ký của bị đơn bà H đang được lưu giữ tại Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện M’Đrắk, tỉnh Đắk Lắk (nơi bà H có ký các văn bản giao dịch, làm việc), bao gồm: Giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ việc làm đề ngày 29/3/2022, có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là M1; Hợp đồng tín dụng số 6600000722663129/2022/HĐ-TD, đề ngày 13/4/2022, có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là M2;

Giấy đề nghị thay đổi thông tin Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân, đề ngày 28/8/2023, có chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H, được kí hiệu là M3.

Theo Kết luận giám định số 544/KL- KTHS ngày 25/4/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, thì: Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H trên các tài liệu cần giám định kí hiệu từ A1 đến A5 so với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký ra.

Như vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở pháp lý để kết luận: Từ ngày 15/10/2021 đến ngày 17/01/2022, bị đơn bà H 05 lần ký giấy vay tiền của nguyên đơn bà N với tổng số tiền 286.000.000đồng là có thực.

Tại Điều 463 Bộ luật dân sự (BLDS) quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Theo các giấy vay tiền, bên cho vay chỉ có bà N ký, bên vay là bà H ký. Nhưng do bà N và ông S là vợ chồng, tiền bà N cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông S bà N. HĐXX, cần buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông S bà N 286.000.000đồng tiền vay.

[2.2] Về tiền lãi.

Theo nội dung tại các giấy vay tiền, các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng không ghi thỏa thuận lãi suất. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Căn cứ Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 “1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.”

Theo Điều 357 BLDS quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Tại phiên tòa, người đại diện cho nguyên đơn yêu cầu tính lãi là 10%/năm/tổng số tiền vay kể từ ngày 18/12/2022 (thời hạn cuối cùng trả nợ của khoản vay lần thứ 4 là ngày 17/12/2022). Nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/năm là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Cụ thể, tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi từ ngày 18/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2024 là 43.556.000đồng = (286.000.000đồng x 556 ngày): 365 x 10%/năm.

Như vậy, buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông S bà N 329.556.000đồng, trong đó, tiền gốc 286.000.000đồng và tiền lãi 43.556.000đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà H phải chịu 8.000.000đồng tiền chi phí giám định. Do vợ chồng ông S bà N đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định 8.000.000đồng. Do vậy, buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông S bà N 8.000.000đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông S bà N được chấp nhận, nên bị đơn bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 16.477.800đồng (329.556.000đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N.

Buộc bà Đặng Thu H phải trả cho vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N 329.556.000đồng (*Ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng*), trong đó, tiền gốc 286.000.000đồng và tiền lãi 43.556.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Đặng Thu H phải chịu 16.478.000đồng (*Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N 7.750.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số AA/2022/0000666 ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về chi phí tố tụng.

Bà Đặng Thu H phải chịu 8.000.000đồng tiền chi phí giám định. Do vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định 8.000.000đồng. Do vậy, buộc bà Đặng Thu H phải trả cho vợ chồng ông Phan Văn S bà Đoàn Thị Kim N 8.000.000đồng.

4. Thông báo quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrắk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrắk;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Dương

